

Bản án số: 06/2023/HC-PT  
Ngày: 06/01/2023  
V/v “*Hủy quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông **Nguyễn Tấn Trường**

*Các thẩm phán:* ông **Nguyễn Cường** và ông **Đặng Kim Nhân**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Phạm Văn Phong**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông **Lê Phước Thạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình; Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 161/2022/TLPT-HC ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc “*Hủy quyết định hành chính*”; do bản án hành chính sơ thẩm số 16/2022/HC-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 436/2022/QĐPT-HC ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** bà **Đặng Thị P**, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Bà **Võ Thị Tuệ M** - Công ty luật Hợp danh A thuộc đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:*

1. Ông **Hoàng Tấn H**, sinh năm 1981, địa chỉ: TDP 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

2. Bà **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm 1988, địa chỉ: tổ dân phố 11, phường B, thành

phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3. Ông Trương Quốc Đ, sinh năm 1998, địa chỉ: tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

4. Ông Lê Trung T, sinh năm 1970, địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

- *Người bị kiện:* Chủ tịch UBND thành phố Đ. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hoàng Ngọc Đan - Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Nguyễn Mạnh C - Phó Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có đơn vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Lê Tuấn L - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Trọng N – Phó Chủ tịch; Địa chỉ: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có đơn vắng mặt.

Người kháng cáo: người khởi kiện là bà Đặng Thị P.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2021, bản tự khai, phiên đối thoại cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Đặng Thị P trình bày:*

Hộ gia đình bà Đặng Thị P đang sử dụng các phần đất thuộc một phần diện tích thửa đất số 34, một phần diện tích thửa đất số 121 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23, với tổng diện tích là 13.200m<sup>2</sup>, tại phường B, thành phố Đ. Từ năm 1992, 1993 bà P được Hợp tác xã nông nghiệp B giao sử dụng đất khoán 10 với diện tích 1.500m<sup>2</sup>. Năm 1996, các hộ dân được chia đất từ Nghị định 64/CP không sản xuất nên đã giao lại cho hộ gia đình bà sử dụng với diện tích 11.700m<sup>2</sup>, trong đó đội 7 giao lại 7.700m<sup>2</sup>, hộ gia đình ông Hoàng Tấn P giao lại 2.500m<sup>2</sup> và bà Hoàng Thị X giao lại 1.500m<sup>2</sup>, các hộ giao cho bà đất không có biên bản, giấy tờ giao đất, diện tích đất nông nghiệp bà được nhận thông qua cuộc họp đội sản xuất xác nhận đã giao, được ông Trần Ngọc S, chủ nhiệm HTX, nguyên Phó Chủ tịch UBND phường B xác nhận. Hai bên giao đất và đồng ý của phường về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình bà P. Không có việc các hộ dân trả lại ruộng đất cho Hợp tác xã và giao đất lại cho phường quản lý. Gia đình bà canh tác và đầu tư vào diện tích đất nông nghiệp này, thửa đất không có tranh chấp, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ cho

Nhà nước được thể hiện trong sổ theo dõi ruộng đất của Hợp tác xã nông nghiệp B (không còn lưu trữ do đã quá lâu) và các hợp đồng thuê đất.

Ngày 06/01/2003, UBND phường B ký Hợp đồng số 05B/HĐ-UB cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình bà tại thửa đất số 121b, tờ bản đồ số 23, diện tích 10.241m<sup>2</sup>, sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 31/12/2007. Ngày 30/12/2006, UBND phường B ký Hợp đồng số 20/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/9/2011. Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/11/2016. Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Trần Đình H tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 01/12/2021.

Ngày 22/12/2019, hộ gia đình bà P làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại ruộng đồng X. Ngày 19/02/2020 bà P khiếu nại đến UBND phường B với nội dung không đồng ý kết luận của Chủ trì Hội nghị tại buổi tiếp công dân ngày 08/01/2020 đồng thời đề nghị xóa 5% đất đồng X. Ngày 26/04/2020, gia đình bà P gửi đơn khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B đến Chủ tịch UBND thành phố Đ. Ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5083/QĐ-UBND đối với gia đình bà P. Tuy nhiên nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Đ chưa đúng và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đặng Thị P. Vì vậy, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Hủy toàn bộ quyết định hành chính số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Đặng Thị P; đồng thời yêu cầu công nhận diện tích 13.200m<sup>2</sup> (gồm một phần diện tích thửa đất số 34, một phần diện tích thửa đất số 121 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23) tại cánh đồng X, phường B, thành phố Đ thuộc quyền sử dụng của gia đình bà để làm Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

*Tại Công văn số 136/UBND-TTr ngày 27/01/2022, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:*

Khu vực đất ruộng đồng X, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy

nhiên, do khu vực ruộng X là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng X sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng X vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã ban hành Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng X, để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đấu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Sau khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Ông Trần Đình H, bà Đặng Thị P là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng X từ năm 2003. Năm 2019, bà P cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng X, có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà. Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ruộng sâu đồng X với nội dung không công nhận kiến nghị của bà P. Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, bà P và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng X, phường B. Trong đó, công nhận phần diện tích 1500m<sup>2</sup> trên tổng số 13.200m<sup>2</sup> đất đồng X được ghi trong hợp đồng thuê đất công ích 5% của UBND phường là đất trong hợp đồng thuê đất đã được giao theo Nghị định số 64 cho bà P. Phần diện tích còn lại là đất hộ gia đình bà P thuê của UBND phường B. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, bà P khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy: Năm 2002, bà P có đơn khiếu nại gửi UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) về việc UBND phường B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng số 14 ngày 14/8/2001 đối với ông H. Quá trình xác minh của Thanh tra thị

xã Đ (nay là Thanh tra thành phố Đ), ngày 02/8/2002 UBND phường B có Báo cáo giải trình số 11/BC-UB, trong đó nêu lý do phải hủy bỏ hợp đồng là do thửa đất số 121 trước thời điểm ông H làm hợp đồng xin thuê, UBND phường B đã hợp đồng cho ông K thuê đất từ năm 1996 với tổng diện tích 75.080m<sup>2</sup> tại vùng Già rội và Đồng Bần, X (trong đó có thửa số 121). Ngày 13/8/2001, ông H làm đơn xin đăng ký thuê sử dụng đất tại thửa số 121, tờ số 23, do cán bộ địa chính nhầm lẫn nên đã cho ông H đăng ký và ngày 14/8/2001 kê toán ngân sách phường làm hợp đồng cho ông H thuê đất. Ngày 15/8/2001, sau khi phát hiện có sự nhầm lẫn, Chủ tịch UBND phường ra Quyết định số 22/QĐ-UB hủy bỏ hợp đồng sử dụng đất 5% đối với ông H. Quá trình giải quyết, hộ gia đình ông K và hộ gia đình ông H, bà P đã thống nhất chia đôi diện tích thửa đất số 121 để sử dụng và ký lại hợp đồng thuê đất với UBND phường B. Ngày 25/12/2002, Thanh tra thị xã Đ ban hành Kết luận số 87/KL-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của bà Đặng Thị P, tiểu khu 12, phường B. Theo đó, thống nhất với sự thỏa thuận của 02 hộ gia đình là chia đôi diện tích thửa đất số 21, giao cho mỗi hộ sử dụng 10.881m<sup>2</sup> để sản xuất và bà P phải hỗ trợ cho ông K ½ ca máy (trị giá 500.000 đồng). Ngày 06/01/2003, UBND phường B ký Hợp đồng số 05B/HĐ-UB cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Trần Đình H và Đặng Thị P tại thửa đất số 121b, tờ bản đồ số 23, diện tích 10.241m<sup>2</sup>, sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 31/12/2007. Ngày 30/12/2006, UBND phường B ký Hợp đồng số 20/HĐ-KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Trần Đình H tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/9/2011. Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông Trần Đình H tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/11/2016. Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Trần Đình H tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 01/12/2021.

Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường B thì ngày 09/8/2001, UBND phường B ký hợp đồng số 08/HĐ-UB về việc cho ông Hoàng Tấn P thuê sử dụng đất công ích 5%, trong đó ruộng 1 vụ tại đồng X là 2.400m<sup>2</sup> và ký hợp đồng số 03/HĐ-UB về việc cho bà Hoàng Thị Xuyên thuê sử dụng đất công ích 5%, trong đó ruộng 1 vụ tại đồng X là 1.500m<sup>2</sup>. Do đó, việc bà P cho rằng năm 1996, do không sử dụng ruộng nên ông Hoàng Tấn P giao lại 2.500m<sup>2</sup>, hộ gia đình bà Hoàng Thị Xuyên giao lại 1.500m<sup>2</sup> là không đúng thực tế.

Tại sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN B có ghi hộ ông Trần Đình H có 1500m<sup>2</sup> nhưng đã bị gạch bỏ, chỉnh sửa. Hơn nữa, sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN

B được lập nhằm phục vụ cho việc quản lý thu phí dịch vụ nông nghiệp của HTXNN, không có cơ sở để xác định diện tích đất trong sổ theo dõi là đất cấp, đất khai hoang hay đất thuê. Quá trình xác minh, UBND phường B không xác định được vị trí đất của ông H, bà P đã được cấp theo Nghị định số 64 là nằm ở vị trí nào. Quá trình sử dụng đất, hộ gia đình ông H, bà P không thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật. Do đó, việc UBND phường B công nhận phần diện tích 1.500m<sup>2</sup> trong tổng số diện tích đất đã hợp đồng cho thuê đối với hộ gia đình bà P là đất đã được cấp theo Nghị định số 64 là không có cơ sở.

Như vậy, từ trước đến nay ông Trần Đình H, bà Đặng Thị P sử dụng đất tại một phần diện tích thửa đất số 34, một phần diện tích thửa đất số 121 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23, đồng X để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường, không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật đất đai và các văn bản thi hành. Trong đó: một phần diện tích đất thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 23 là đất ông H, bà P thuê của UBND phường B từ ngày 06/01/2003 (trước đó, phần diện tích đất này UBND phường B đã hợp đồng cho ông Hoàng Tấn K thuê sử dụng từ năm 1996); phần diện tích còn lại (khoảng 4.000m<sup>2</sup>) là đất UBND phường B cho ông Hoàng Tấn P và bà Hoàng Thị Xuyên thuê năm 2001. Đến năm 2006 cho bà P thuê lại. Việc bà P cho rằng đất bà đang sử dụng do đội 7 giao lại 7.700m<sup>2</sup>, hộ ông Hoàng Tấn P giao lại 2.500m<sup>2</sup>, hộ gia đình bà Hoàng Thị Xuyên giao lại 1.500m<sup>2</sup> là không đúng nguồn gốc sử dụng đất.

Sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN B chỉ nhằm mục đích quản lý thu tiền lệ phí dịch vụ nông nghiệp, không phải là cơ sở để xác định đó là đất của ông H, bà P được cấp. Hơn nữa, quá trình ghi sổ theo dõi ruộng đất, HTXNN B có ghi số 1.500m<sup>2</sup> tại vùng ruộng Bàn nhưng HTX đã gạch bỏ số liệu này. Quá trình xác minh, UBND phường B không xác định được vị trí 1.500m<sup>2</sup> đất của ông H là có hay không, vị trí nào trên thực địa. Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B chỉ căn cứ vào sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN B để công nhận 1.500m<sup>2</sup> là đất đã giao cho hộ gia đình ông H, bà P là không có cơ sở.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn. Do đó, việc ông H, bà P đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất hộ gia đình bà đang sử dụng tại vùng ruộng đồng X nêu trên cho gia đình bà là không có cơ sở giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5083/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Đặng Thị P, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của bà Đặng Thị P đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, đồng thời yêu cầu UBND phường B sửa đổi một phần Điều 1 và hủy bỏ Điều 2 Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng X, phường B (đối với trường hợp của bà Đặng Thị P) do việc UBND phường B công nhận phần diện tích 1.500m<sup>2</sup> đất trong tổng số diện tích đất đã hợp đồng cho thuê là đất đã được giao theo Nghị định số 64 cho gia đình bà P là sai. Việc bà Đặng Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở.

Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện và yêu cầu bà Đặng Thị P thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KT ngày 01/12/2016.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án UBND phường B trình bày:***

Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần một Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B đối với các hộ dân phường B và bà Đặng Thị P đảm bảo thực hiện đúng quy định Luật khiếu nại; kết quả xác minh, giải quyết dựa trên các tài liệu, bằng chứng, nhân chứng sống và đối chiếu các quy định của pháp luật để ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. UBND phường B cũng thống nhất với Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai Quyết định số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ.

Với nội dung trên,

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2022/HC- ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:***

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31 và Điều 32 Luật khiếu nại; Điều 20, khoản 3 Điều 22b Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 72 Luật đất đai năm 2003; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị P về việc yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 5083/QĐ - UBND ngày 19/11/2020 của

Chủ tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận 1.500m<sup>2</sup> đất gia đình bà P được giao theo Nghị định 64 để cấp giấy CNQSDĐ và tài sản trên đất cho gia đình bà P và công nhận quyền sử dụng đất cho bà P, đối với diện tích 11.700m<sup>2</sup> đất tại một phần diện tích thửa số 121, một phần diện tích thửa đất số 34 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23 đồng X, phường B, thành phố Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/8/2022, Người khởi kiện, bà Đặng Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu sửa bản án, chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà.

**Tại phiên tòa Phúc thẩm:** người kháng cáo, bà Đặng Thị P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện như trong đơn của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định; về tố tụng, án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục; về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện; giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà P.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có nhiều đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, theo đề nghị của đương sự có mặt tại phiên tòa là Người khởi kiện; Người bảo vệ quyền lợi cho Người bị kiện và của Kiểm sát viên, HĐXX thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ hai, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc thửa đất liên quan đến việc khởi kiện của bà Đặng Thị P; Hội đồng xét xử thấy rằng: nguyên nguồn gốc thửa đất có diện tích 13.200m<sup>2</sup> tại cánh đồng X, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình mà gia đình bà P đang sử dụng thuộc một phần diện tích thửa đất số 34, một phần diện tích thửa đất số 121 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23. Trước năm 1993, nguồn gốc thửa đất của bà được HTX nông nghiệp B giao sử dụng với diện tích 1.500m<sup>2</sup>. Năm 1996, do các hộ dân được giao đất không sản xuất, nên hộ gia đình bà sử dụng với diện tích 11.700 m<sup>2</sup>.



Trong đó: đội 7 có 7.700 m<sup>2</sup>, hộ gia đình ông Hoàng Tấn P có 2.500 m<sup>2</sup> và bà Hoàng Thị X có 1.500 m<sup>2</sup>. Ngày 06/01/2003, UBND phường B ký Hợp đồng số 05B/HĐ-UB cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với gia đình bà P tại thửa đất số 12lb, tờ bản đồ số 23, diện tích 10.241 m<sup>2</sup>, sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 31/12/2007. Ngày 30/12/2006, UBND phường B ký Hợp đồng số 20/HĐ - KT cho thuê sử dụng đất công ích 5% tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/09/2011. Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% tại đất ruộng vùng X, diện tích 13.200m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 30/11/2016. Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 02/HĐKT cho thuê sử dụng đất công ích 5% đối với ông, bà Trần Đình H tại đất ruộng vùng X diện tích 13.200 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích trồng lúa, thời hạn thuê đất đến ngày 01/12/2021. Tất cả các Hợp đồng trên đều thể hiện bên A là do UBND phường B là bên cho thuê, bên B là vợ chồng ông Trần Đình H, bà Đặng Thị P là bên thuê; đồng thời ông H bà P thực hiện đúng nghĩa vụ đã thoả thuận trong các hợp đồng qua các lần giao kết mà không có ý kiến gì. Do vậy có căn cứ không phải là đất ông bà được giao sử dụng mà là thuê sử dụng.

[2.2] Xét khởi kiện của bà Đặng Thị P yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ, với lý do: ngày 22/12/2019 bà P đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại ruộng đồng Phú xá. Ngày 19/02/2020 bà P khiếu nại lên UBND phường B với nội dung không đồng ý kết luận của Chủ trì Hội nghị tại buổi tiếp công dân ngày 08/01/2020 đồng thời đề nghị xóa bỏ hợp đồng 5% đất đồng X. Ngày 26/4/2020 bà gửi đơn khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B tới Chủ tịch UBND thành phố Đ. Ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 5083/QĐ-UBND. Cho rằng QĐ 5083 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà; ngày 10/8/2021 bà làm đơn khởi kiện đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ, đồng thời yêu cầu công nhận diện tích 13.200m<sup>2</sup> tại cánh đồng X, phường B, thành phố Đ thuộc quyền sử dụng của gia đình bà để gia đình bà làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. HĐXX thấy rằng:

[2.2.1] Đối với 11.700m<sup>2</sup> đất mà bà P nhận của người khác; xét thấy: ông Trần Đình H và bà Đặng Thị P là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực đồng X từ năm 2003. Năm 2019, bà P có đơn kiến nghị hủy hợp đồng thuê đất và công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014

của Chính phủ: “Nhà nước không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn”. Do đó việc bà P đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích bà đang sử dụng tại vùng ruộng đồng X là không có cơ sở giải quyết, nên toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ pháp luật.

[2.2.2] Đối với 1.500m<sup>2</sup> đất mà bà P được giao trực tiếp; xét thấy: diện tích đất trên có ghi tại Sổ theo dõi ruộng đất; tuy nhiên Sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN B chỉ nhằm mục đích quản lý thu tiền lệ phí dịch vụ nông nghiệp, không phải là cơ sở để xác định đó là đất của ông H, bà P được cấp. Hơn nữa, quá trình ghi sổ theo dõi ruộng đất, HTXNN B có ghi số 1.500m<sup>2</sup> tại vùng ruộng Bần nhưng HTX đã gạch bỏ số liệu này. Quá trình xác minh, UBND phường B không xác định được vị trí 1.500m<sup>2</sup> đất của ông H bà P là có hay không, vị trí nào trên thực địa? Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B chỉ căn cứ vào sổ theo dõi ruộng đất của HTXNN B để công nhận 1.500m<sup>2</sup> là đất đã giao cho hộ gia đình ông H, bà P là không có cơ sở. Vì vậy Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5083/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 Chủ tịch UBND thành phố Đ đã huỷ bỏ Điều 2 Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B đã công nhận 1500m<sup>2</sup> đất cho bà P là có căn cứ.

[3] Từ nhận định trên đây; xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị P là đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, bà P kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới; do vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ.

[4] Do kháng cáo của bà Đặng Thị P không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; tuy nhiên bà P là người cao tuổi nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241, 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

1/ Bác kháng cáo của bà Đặng Thị P; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 16/2022/HC- ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31 và Điều 32 Luật khiếu nại; Điều 20, khoản 3 Điều 22b Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 72 Luật đất đai năm 2003; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị P về việc yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 5083/QĐ -UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận 1.500m<sup>2</sup> đất gia đình bà P được giao theo Nghị định 64 để cấp giấy CNQSDĐ và tài sản trên đất cho gia đình bà P và công nhận quyền sử dụng đất cho bà P, đối với diện tích 11.700m<sup>2</sup> đất tại một phần diện tích thửa số 121, một phần diện tích thửa đất số 34 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23 đồng X, phường B, thành phố Đ.

2/ Án phí hành chính phúc thẩm: bà Đặng Thị P được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (06/01/2023).

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Tấn Trường**